

Bản án số: 605/2025/DS-ST
Ngày: 05 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đào Thị Hồng Hạnh;

Bà Lê Thị Chí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 635/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 732/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1827/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; Trụ sở: Số B N, phường X (phường V, Quận C cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Ngọc M - Chức vụ: Nhân viên Công ty TNHH MTV Q nợ và khai thác tài sản Ngân hàng S - là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 5578/2024/UQ-TGD ngày 02 tháng 8 năm 2024).

- Bị đơn: Bà Tiêu Kim B; Địa chỉ: 1 đường T, khu phố A (cũ), phường A (Phường T, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự cùng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP S và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 19/01/2022, bà Tiêu Kim B có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà Tiêu Kim B, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng V 3216985626 hạn mức sử dụng là **50.000.000 đồng**, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Đến ngày 17/02/2022, bà B thực hiện đăng ký

vay tiêu dùng trên ứng dụng S1 với số tiền giải ngân là 45.000.000 đồng, cũng với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Đối với thẻ tín dụng V 3216985626: Sau khi được cấp tín dụng, bà Tiêu Kim B đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là **12.551.200 đồng**. Trong quá trình sử dụng Thẻ tín dụng, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà Tiêu Kim B đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền **6.965.492 đồng** (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm), thứ tự thanh toán theo **Điều 21** của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng. Do bà Tiêu Kim B vi phạm nghĩa vụ thanh toán (**Điều 18** của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), Ngân hàng nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà Tiêu Kim B vẫn không có thiện chí trả nợ nên từ **ngày 06/12/2022** Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng Thẻ tín dụng và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu tại thời điểm này sang nợ quá hạn (**Điều 24** của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ là **8.679.494 đồng** làm nợ gốc và tính lãi hàng tháng trên dư nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại, lãi suất trong hạn là 2,48%/tháng x 150% = 3,72%/tháng lãi quá hạn).

Tính đến ngày xét xử 05/9/2025, bà B còn nợ đối với thẻ tín dụng VS V 3216985626 là **19.504.349 đồng** (Bằng chữ: Mười chín triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn, ba trăm bốn mươi chín đồng), trong đó: Nợ gốc là **8.679.494 đồng**; lãi quá hạn là **10.824.854 đồng**.

Đối với khoản vay tiêu dùng trên ứng dụng S1 giải ngân qua số tài khoản 3286416502 ngày 17/02/2022: Từ ngày giải ngân số tiền 45.000.000 đồng, bà Tiêu Kim B đã thanh toán cho Ngân hàng được **8.867.500 đồng** (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Do bà Tiêu Kim B vi phạm nghĩa vụ thanh toán (**Điều 3** của bản Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1), nên từ **ngày 26/11/2022** Ngân hàng đã chấm dứt và chuyển toàn bộ dư nợ khoản vay sang nợ quá hạn (**Điều 5** của bản Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ là **39.907.500 đồng** làm nợ gốc và tính lãi hàng tháng trên dư nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại, lãi suất trong hạn là 1,55%/tháng x 150% = 2,325%/tháng lãi quá hạn).

Tính đến ngày xét xử 05/9/2025, bà B còn nợ đối với khoản vay trên ứng dụng S1 số tài khoản 3286416502 là **71.428.372 đồng** (Bằng chữ: Bảy mươi một triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi hai đồng), trong đó: Nợ gốc là **39.907.500 đồng**; lãi quá hạn là **31.520.872 đồng**.

Nay, Ngân hàng TMCP S yêu cầu cá nhân bà Tiêu Kim B phải trả ngay cho Ngân hàng hai khoản nợ nêu trên với tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử 05/9/2025 là **90.932.721 đồng** (Bằng chữ: Chín mươi triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi một đồng), trong đó: Nợ gốc là **48.586.994 đồng**; lãi quá hạn là **42.345.727 đồng**. Ngoài ra, bà Tiêu Kim B còn phải thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 06/9/2025 cho đến khi trả hết số nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Tiêu Kim B đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập họp lệ nhưng vẫn không có mặt tại Tòa án để làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lã Ngọc M vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt, đã có bản tự khai phù hợp với đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác minh, thu thập chứng cứ; cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát đúng thời hạn; chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định về nội quy phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn trả số tiền còn nợ đến ngày 05/9/2025 đối với thẻ tín dụng V 3216985626 là 19.504.349 đồng, trong đó: Nợ gốc là 8.679.494 đồng; lãi quá hạn là 10.824.854 đồng và khoản vay qua ứng dụng S1 số tài khoản 3286416502 là 71.428.372 đồng, trong đó: Nợ gốc là 39.907.500 đồng; lãi quá hạn là 71.428.372 đồng. Tổng hai khoản nợ nêu là 90.932.721 đồng, trong đó: Nợ gốc là 48.586.994 đồng; lãi quá hạn là 42.345.727 đồng. Ngoài ra, bà Tiêu Kim B còn phải thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 06/9/2025 cho đến khi trả hết số nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện bà Tiêu Kim B có giao kết hợp đồng tín dụng (theo “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng” ký ngày 19/01/2022 và khoản vay tiêu dùng qua ứng dụng S1 Pay ngày 17/02/2022 với Ngân hàng TMCP S và đã được Ngân hàng phê duyệt, giải ngân). Do bà B vi phạm nghĩa vụ hợp đồng nên xảy ra tranh chấp. Vì vậy, có cơ sở xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo kết quả xác minh của Công an P, thành phố C, tỉnh Cà Mau thì bà Tiêu Kim B có đăng ký thường trú tại Khóm E, Phường A, thành phố C, hiện không sinh sống tại địa phương, ở đâu không rõ. Theo kết quả xác minh của Công an phường T, Quận A (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) thì bà Tiêu Kim B không đăng ký thường trú, tạm trú và không thực tế cư trú tại địa chỉ 141/26/16 đường T, khu phố A, phường T, Quận A (nay là phường A), Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tại thời điểm ký kết “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng” ngày 19/01/2022 với Ngân hàng, bị đơn cung cấp hộ khẩu thường trú tại Khóm E, Phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau và nơi ở hiện tại số 141/26/16 đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn không biết địa chỉ nào khác của bị đơn, nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có cơ sở xác định đơn khởi kiện của nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của bị đơn mà người khởi kiện biết được gần nhất, tính đến thời điểm khởi kiện và được cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192

Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân Tối cao thì việc bà T Kim Bạc thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng đã ký mà không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự 2015 được coi là cố tình giấu địa chỉ, nên xác định bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ 141/26/16 đường T, khu phố A, phường T, Quận A (nay là phường A), Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh).

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S do ông Lã Ngọc M là người đại diện theo ủy quyền vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bà Tiêu Kim B đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có lời khai và các tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án để thể hiện sự phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bà Tiêu Kim B đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và lấy yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc tính đến ngày 05/9/2025 của hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng số tài khoản 3216985626 là 8.679.494 đồng và khoản vay tiêu dùng trực tuyến qua ứng dụng S1 số tài khoản 3286416502 của bà Tiêu Kim B là 39.907.500 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định, ngày 19/01/2022 bà Tiêu Kim B có ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng S1 (gọi tắt là thẻ tín dụng) với Ngân hàng TMCP S (theo “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng” do bà B ký ngày 19/01/2022), được Ngân hàng phê duyệt ngày 11/02/2022 với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng để tiêu dùng cá nhân. Theo Điều 18 của bản “Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S”, bản tóm tắt sao kê ngày 05/9/2025 do nguyên đơn cung cấp, thể hiện bị đơn đã nhận được thẻ và đã phát sinh giao dịch lần đầu vào ngày 05/4/2022. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà B đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 12.551.200 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 6.965.492 đồng thì ngưng. Ngày 06/12/2022 Ngân hàng chấm dứt việc sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ số nợ sang nợ quá hạn nên đến hiện tại, bà B còn nợ số tiền gốc là 8.679.494 đồng. Đối với khoản vay tiêu dùng trực tuyến qua ứng dụng S1, số tài khoản 3286416502, ngày 17/02/2022 bà B thực hiện đăng ký vay tiêu dùng trên ứng dụng S1, được Ngân hàng phê duyệt giải ngân 45.000.000 đồng. Theo Điều 1.5 của bản Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1, trích xuất dữ liệu số tài khoản 3286416502 của khách hàng Tiêu Kim B trên ứng dụng S1, bản tóm tắt sao kê ngày 05/9/2025 do nguyên đơn cung cấp, thể hiện bị đơn đã nhận được khoản vay 45.000.000 đồng ngày 17/02/2022 và đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 8.867.500 đồng thì ngưng. Do bà Tiêu Kim B vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 3 của bản Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1) nên ngày 26/11/2022 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ sang nợ quá hạn (Điều 5 của bản Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1); trong đó, đến ngày 26/11/2022 - ngày Ngân

hàng chuyển toàn bộ số nợ sang nợ quá hạn thì bà B còn nợ **40.677.500 đồng**; ngày 25/7/2023, bà B thanh toán thêm được **770.000 đồng** và Ngân hàng đã trừ vào nợ gốc quá hạn, nên đến hiện tại, bà B còn nợ số tiền gốc của khoản vay tiêu dùng S1 là **39.907.500 đồng**. Do bị đơn không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng là đã vi phạm thỏa thuận hợp đồng được quy định tại **Điều 3, Điều 4** của bản Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1, nên căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng, Ngân hàng có quyền chấm dứt và buộc bị đơn phải trả nợ là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về tiền lãi: Đối với hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng và khoản vay trực tuyến trên ứng dụng S1 thì bà B phải thanh toán cho Ngân hàng nợ gốc và lãi theo cách tính lãi quy định tại Điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và **Điều 3** của bản Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1 nhưng bà B không thực hiện nên Ngân hàng thông báo thu hồi nợ và chuyển toàn bộ số tiền nợ còn lại thành nợ quá hạn và tính lãi theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm 05/9/2025 của hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng số tài khoản **3216985626** là **10.824.854 đồng** và của khoản vay trực tuyến trên ứng dụng S1 số tài khoản **3286416502** là **31.520.872 đồng** theo bảng Tóm tắt sao kê của nguyên đơn cung cấp là có cơ sở và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về yêu cầu bị đơn tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 06/9/2025 là ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết số nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng. Xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Từ những nhận định, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà Tiêu Kim B phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền còn nợ gồm gốc và lãi quá hạn của thẻ tín dụng S1 theo “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng” được Ngân hàng TMCP S phê duyệt ngày 11/02/2022 và khoản vay tiêu dùng trên ứng dụng S1, số tài khoản 3286416502 ngày 17/02/2022.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 40, Điều 385, Điều 401, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S:

1.1. Buộc bà Tiêu Kim B có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền nợ tính đến ngày 05/9/2025 phát sinh từ thẻ tín dụng số tài khoản **3216985626** theo “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng” ngày 19/01/2022 được Ngân hàng thương mại cổ phần S phê duyệt ngày 11/02/2022 là **19.504.349 đồng** (Bằng chữ: Mười chín triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn, ba trăm bốn mươi chín đồng), trong đó: Nợ gốc là **8.679.494 đồng**; lãi quá hạn là **10.824.854 đồng** và khoản vay trực tuyến ngày 17/02/2022 trên ứng dụng S1 số tài khoản **3286416502** là **71.428.372 đồng** (Bằng chữ: Bảy mươi một triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi hai đồng), trong đó: Nợ gốc là **39.907.500 đồng**; lãi quá hạn là **31.520.872 đồng**. Tổng cộng là **90.932.721 đồng** (Bằng chữ: Chín mươi triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi một đồng), trong đó: Nợ gốc là **48.586.994 đồng**; lãi quá hạn là **42.345.727 đồng**.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Tiêu Kim B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà Tiêu Kim B phải thanh toán cho nguyên đơn cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của bên cho vay.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm là 4.546.636 đồng (Bốn triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi sáu đồng) do bà Tiêu Kim B chịu;

2.2. Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.847.988 đồng (Một triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm tám mươi tám đồng) theo Biên lai thu số 0042114 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP.Hồ Chí Minh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện KSND KV7 - TP.HCM;
- THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Văn Điệp

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Điệp